

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 43

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11661432/E-67733233-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.834.955.668.819	8.670.273.697.031
110	I. Tiền	4	853.908.834.337	1.193.754.292.296
111	1. Tiền		853.908.834.337	1.193.754.292.296
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.672.061.926.772	2.156.059.870.662
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.672.061.926.772	2.156.059.870.662
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.855.253.399.233	1.984.154.269.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.743.313.736.518	1.935.362.770.403
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	59.724.899.818	28.704.843.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	78.282.609.690	45.485.169.483
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(26.067.846.793)	(25.398.513.009)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.042.193.319.970	3.126.953.454.480
141	1. Hàng tồn kho		4.302.640.122.845	3.210.908.157.973
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(260.446.802.875)	(83.954.703.493)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		411.538.188.507	209.351.809.660
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	25.309.790.099	24.858.145.106
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	386.196.407.393	184.159.677.855
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	31.991.015	333.986.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.819.376.577.714	2.871.809.380.728
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.803.009.000	10.068.759.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		6.435.000	6.435.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	12.796.574.000	10.062.324.000
220	II. Tài sản cố định		2.117.098.073.239	2.246.802.305.430
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.878.270.738.564	2.040.269.418.990
222	Nguyên giá		4.562.716.009.495	4.561.487.526.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.684.445.270.931)	(2.521.218.107.232)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	115.122.997.084	84.924.011.674
225	Nguyên giá		143.035.708.835	103.857.802.366
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.912.711.751)	(18.933.790.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	123.704.337.591	121.608.874.766
228	Nguyên giá		141.162.174.227	138.275.724.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.457.836.636)	(16.666.849.461)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		61.485.179.051	24.010.886.974
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.1	24.402.761.687	19.985.897.068
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.2	37.082.417.364	4.024.989.906
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		270.640.000.000	270.640.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	270.640.000.000	270.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		357.350.316.424	320.287.429.324
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	292.654.450.250	289.794.745.038
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	56.476.003.222	21.836.368.434
269	3. Lợi thế thương mại	15	8.219.862.952	8.656.315.852
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.654.332.246.533	11.542.083.077.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.796.999.074.730	7.922.832.503.399
310	I. Nợ ngắn hạn		8.684.943.962.588	7.879.094.963.528
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.154.721.219.461	1.327.879.469.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	62.878.626.879	65.083.404.498
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	134.276.690.890	32.405.621.380
314	4. Phải trả người lao động		24.624.805.434	34.724.227.615
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	20.249.576.263	52.132.131.996
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	17.113.159.195	528.724.277.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	6.229.400.968.491	5.804.027.377.038
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	41.678.915.975	34.118.454.233
330	II. Nợ dài hạn		112.055.112.142	43.737.539.871
338	1. Nợ thuê tài chính dài hạn	22	56.369.448.180	43.737.539.871
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23	55.685.663.962	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.857.333.171.803	3.619.250.574.360
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	3.857.333.171.803	3.619.250.574.360
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.868.557.313.644	1.630.396.692.504
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.601.722.426.502	1.346.823.566.407
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		266.834.887.142	283.573.126.097
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.061.724.204	2.139.747.901
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.654.332.246.533	11.542.083.077.759


Võ Công Danh
Người lập


Trần Lê Xuân
Kế toán trưởng


Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	10.091.999.633.644	8.733.776.614.232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(6.838.786.424)	(7.357.182.800)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	10.085.160.847.220	8.726.419.431.432
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(9.193.503.751.912)	(8.116.646.571.910)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		891.657.095.308	609.772.859.522
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	211.153.288.842	221.932.615.711
22	7. Chi phí tài chính	27	(168.307.078.710)	(203.342.017.223)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(119.072.463.038)	(177.655.984.501)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(555.035.878.289)	(384.833.758.824)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(47.057.972.766)	(35.851.072.412)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		332.409.454.385	207.678.626.774
31	11. Thu nhập khác	31	4.930.732.723	2.258.482.950
32	12. Chi phí khác	31	(2.347.673.840)	(98.044.641)
40	13. Lợi nhuận khác	31	2.583.058.883	2.160.438.309
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		334.992.513.268	209.839.065.083
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(102.875.284.611)	(16.188.895.034)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	34.639.634.788	10.617.828.099
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		266.756.863.445	204.267.998.148

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		266.834.887.142	204.267.998.148
62	19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(78.023.697)	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	2.326	1.531
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	2.275	1.498



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng




Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		334.992.513.268	209.839.065.083
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 12, 13, 15	174.492.391.735	170.440.770.290
03	Các khoản dự phòng		177.161.433.166	64.243.794.041
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.410.469.695	4.131.674.031
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(110.783.651.926)	(135.594.313.614)
06	Chi phí lãi vay	27	119.072.463.038	177.655.984.501
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		713.345.618.976	490.716.974.332
09	Tăng các khoản phải thu		(66.107.619.110)	(442.154.797.157)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.096.148.829.491)	(164.378.490.928)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		294.364.680.180	(120.144.705.267)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.311.350.205)	7.983.751.297
14	Tiền lãi vay đã trả		(122.246.378.336)	(185.298.068.212)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(19.705.145.826)	(199.185.375)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.114.143.954)	(22.675.272.565)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(320.923.167.766)	(436.149.793.875)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(38.671.562.056)	(20.870.376.685)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		675.048.082	-
23	Tiền chi để mua trái phiếu và gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(5.572.906.318.091)	(4.834.953.909.570)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		5.056.904.261.981	5.261.163.219.604
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu và lãi tiền gửi		106.494.903.431	132.770.711.460
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(447.503.666.653)	538.109.644.809

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	9.230.406.868.663	8.343.260.384.842
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(8.777.705.672.280)	(8.380.167.079.125)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(21.644.870.974)	(7.042.621.124)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.2	(1.756.335.350)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		429.299.990.059	(43.949.315.407)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(339.126.844.360)	58.010.535.527
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.193.754.292.296	829.814.067.681
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(718.613.599)	(972.248.114)
70	Tiền cuối kỳ	4	853.908.834.337	886.852.355.094

DX

Võ Công Danh
Người lập

[Signature]

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



[Signature]
Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 1.458 người (ngày 1 tháng 1 năm 2024: 1.458 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5). Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	Mua bán và sản xuất ống thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	Đang hoạt động	100	100
5. Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Đang hoạt động	95	95
6. Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ (“Đông Á Phú Mỹ” (*))	Mua bán và sản xuất ống thép các loại	Trước hoạt động	100	-

(*) Theo Biên bản họp số 04/2024/BBH-HĐQT-TDA ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT-TDA ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Đông Á Phú Mỹ theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3502519436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia hàng hóa quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Nhóm Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất sắt, thép, gang và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Tiền mặt	17.386.385.688	388.543.840
Tiền gửi ngân hàng	836.522.448.649	1.193.365.748.456
TỔNG CỘNG	853.908.834.337	1.193.754.292.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ngắn hạn	2.672.061.926.772	2.156.059.870.662
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	721.600.000.000	661.600.000.000
Trái phiếu (**)	1.950.461.926.772	1.494.459.870.662
Dài hạn	270.640.000.000	270.640.000.000
Trái phiếu (**)	270.640.000.000	270.640.000.000
TỔNG CỘNG	2.942.701.926.772	2.426.699.870.662

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 5,1%/năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp với lãi suất từ 6,525% đến 8,2%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 600.577.013.162 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Nhóm Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Phải thu từ bên khác	1.740.712.275.215	1.935.362.770.403
Trong đó:		
- Duferco SA	160.954.514.808	69.690.500.198
- Khác	1.579.757.760.407	1.865.672.270.205
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	2.601.461.303	-
TỔNG CỘNG	1.743.313.736.518	1.935.362.770.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.067.846.793)	(25.398.513.009)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.717.245.889.725	1.909.964.257.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	25.398.513.009	50.837.445.565
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	669.333.784	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(5.042.450.394)
Số cuối kỳ	26.067.846.793	45.794.995.171

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	31.411.155.540	(21.987.808.878)	9.423.346.662
- Totem Steel Internation.	31.411.155.540	(21.987.808.878)	9.423.346.662
Khả năng thu hồi thấp	4.080.037.915	(4.080.037.915)	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-
- Khác	429.883.802	(429.883.802)	-
TỔNG CỘNG	35.491.193.455	(26.067.846.793)	9.423.346.662

	VND		
	Ngày 1 tháng 1 năm 2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325
- Totem Steel Internation.	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325
Khả năng thu hồi thấp	4.080.037.915	(4.080.037.915)	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-
- Khác	429.883.802	(429.883.802)	-
TỔNG CỘNG	34.535.002.334	(25.398.513.009)	9.136.489.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát		
Dung Quất	31.727.332.296	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại		
Quảng cáo Á Đông	11.040.350.378	8.072.170.518
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại -		
Dịch vụ Minh Phát	10.727.916.051	10.070.882.386
Khác	6.229.301.093	10.561.790.152
TỔNG CỘNG	59.724.899.818	28.704.843.056

8. PHẢI THU KHÁC

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ngắn hạn	78.282.609.690	45.485.169.483
Lãi dự thu	33.946.751.927	30.669.680.176
Ký quỹ, ký cược	27.362.131.337	2.581.751.839
Phải thu chi hộ	8.080.664.538	6.731.292.198
Khác	8.893.061.888	5.502.445.270
Dài hạn	12.796.574.000	10.062.324.000
Ký quỹ, ký cược	12.796.574.000	10.062.324.000
TỔNG CỘNG	91.079.183.690	55.547.493.483

9. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Thành phẩm	1.300.089.819.331	1.415.051.459.443
Hàng đang đi trên đường	1.169.135.192.926	253.382.518.038
Nguyên vật liệu	1.111.552.672.780	922.148.512.429
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang -		
Bán thành phẩm	671.152.012.796	568.901.532.300
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.727.340.782	46.777.107.322
Công cụ, dụng cụ	2.963.174.058	3.044.918.525
Hàng hóa	1.019.910.172	1.602.109.916
TỔNG CỘNG	4.302.640.122.845	3.210.908.157.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(260.446.802.875)	(83.954.703.493)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.042.193.319.970	3.126.953.454.480

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	83.954.703.493	58.097.274.651
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	260.446.802.875	127.383.519.086
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(83.954.703.493)	(58.097.274.651)
Số cuối kỳ	<u>260.446.802.875</u>	<u>127.383.519.086</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ngắn hạn	25.309.790.099	24.858.145.106
Công cụ, dụng cụ đang dùng	16.454.889.372	16.255.283.885
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	4.366.492.859	5.719.625.377
Khác	4.488.407.868	2.883.235.844
Dài hạn	292.654.450.250	289.794.745.038
Tiền thuê đất trả trước (*)	196.777.561.447	199.991.469.097
Công cụ, dụng cụ đang dùng	72.402.183.766	68.156.302.565
Chi phí làm bằng quảng cáo	11.048.011.508	9.471.135.283
Khác	<u>12.426.693.529</u>	<u>12.175.838.093</u>
TỔNG CỘNG	<u>317.964.240.349</u>	<u>314.652.890.144</u>

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	811.580.241.842	3.507.570.686.244	224.482.324.970	17.470.945.353	383.327.813	4.561.487.526.222
Mua trong kỳ	638.759.777	1.149.109.859	939.814.962	-	-	2.727.684.598
Thanh lý trong kỳ	-	(141.580.137)	(1.357.621.188)	-	-	(1.499.201.325)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	812.219.001.619	3.508.578.215.966	224.064.518.744	17.470.945.353	383.327.813	4.562.716.009.495
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.386.063.248	339.917.094.568	18.395.867.360	13.067.985.279	-	394.767.010.455
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	249.211.309.932	2.109.071.276.922	147.015.838.899	15.699.403.245	220.278.234	2.521.218.107.232
Khấu hao trong kỳ	19.015.709.899	133.096.105.902	11.790.641.376	362.584.824	20.988.600	164.286.030.601
Thanh lý trong kỳ	-	(141.580.137)	(917.286.765)	-	-	(1.058.866.902)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	268.227.019.831	2.242.025.802.687	157.889.193.510	16.061.988.069	241.266.834	2.684.445.270.931
Giá trị còn lại						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	562.368.931.910	1.398.499.409.322	77.466.486.071	1.771.542.108	163.049.579	2.040.269.418.990
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	543.991.981.788	1.266.552.413.279	66.175.325.234	1.408.957.284	142.060.979	1.878.270.738.564

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.681.462.839.836 VND đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	26.241.620.302	77.616.182.064	103.857.802.366
Thuê trong kỳ	-	39.177.906.469	39.177.906.469
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.241.620.302	116.794.088.533	143.035.708.835
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.148.026.725	17.785.763.967	18.933.790.692
Khấu hao trong kỳ	1.312.081.020	7.666.840.039	8.978.921.059
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.460.107.745	25.452.604.006	27.912.711.751
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	25.093.593.577	59.830.418.097	84.924.011.674
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	23.781.512.557	91.341.484.527	115.122.997.084

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	117.526.300.000	20.749.424.227	138.275.724.227
Mua trong kỳ	-	2.886.450.000	2.886.450.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	117.526.300.000	23.635.874.227	141.162.174.227
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	12.058.711.727	12.058.711.727
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	16.666.849.461	16.666.849.461
Hao mòn trong kỳ	-	790.987.175	790.987.175
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	17.457.836.636	17.457.836.636
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	117.526.300.000	4.082.574.766	121.608.874.766
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	117.526.300.000	6.178.037.591	123.704.337.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Dự án đất nền	24.402.761.687	19.985.897.068

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Hệ thống điện mặt trời áp mái (*)	34.363.636.364	-
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	2.718.781.000	4.024.989.906
TỔNG CỘNG	37.082.417.364	4.024.989.906

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có khoản cam kết 14.727.272.727 VND liên quan đến việc đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND Số tiền
Nguyên giá:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	
và ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.729.058.002
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	72.742.150
Phân bổ trong kỳ	436.452.900
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	509.195.050
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.656.315.852
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.219.862.952

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Phải trả cho bên khác:	1.039.872.653.276	652.996.632.823
Trong đó:		
- Dao Fortune (Hong kong) Co., Ltd	150.966.341.267	-
- Metal One Corporation	150.091.375.049	-
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	111.796.527.435	112.203.718.758
- Poong Jeon Nonferrous Metal Co., Ltd	109.511.428.739	32.293.778.630
- Khác	517.506.980.786	508.499.135.435
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.114.848.566.185	674.882.836.778
TỔNG CỘNG	2.154.721.219.461	1.327.879.469.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Mareso Pte	12.870.571.324	6.971.615.930
PT. Keph Kencana Arum	8.905.406.464	5.724.622.436
PT. Great Fortune	8.266.381.263	8.266.381.263
Able Sheet Metal. Inc	6.224.506.735	6.957.526.383
Khác	26.611.761.093	37.163.258.486
TỔNG CỘNG	62.878.626.879	65.083.404.498

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu	184.493.664.554	1.030.230.723.106	(828.495.989.252)	386.228.398.408
Thuế GTGT				
được khấu trừ	184.159.677.855	1.029.987.794.078	(827.951.064.540)	386.196.407.393
Thuế thu nhập				
doanh nghiệp	333.986.699	230.924.853	(544.924.712)	19.986.840
Thuế thu nhập				
cá nhân	-	12.004.175	-	12.004.175
Phải trả	32.405.621.380	841.390.099.906	(739.519.030.396)	134.276.690.890
Thuế thu nhập				
doanh nghiệp	19.474.220.971	102.330.359.929	(19.474.220.973)	102.330.359.927
Thuế GTGT	7.508.163.929	731.909.333.102	(708.566.303.782)	30.851.193.249
Thuế thu nhập				
cá nhân	5.366.433.166	6.415.306.110	(10.694.698.063)	1.087.041.213
Thuế nhập khẩu	24.403.314	481.453.121	(497.759.934)	8.096.501
Thuế bảo vệ				
môi trường	32.400.000	129.600.000	(162.000.000)	-
Khác	-	124.047.644	(124.047.644)	-

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Chi phí vận chuyển	15.105.206.951	42.829.869.721
Chi phí lãi vay	5.002.536.412	8.953.414.795
Khác	141.832.900	348.847.480
TỔNG CỘNG	20.249.576.263	52.132.131.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Chi phí sản xuất	11.760.597.938	-
Nhận ký quỹ, ký cược	3.000.000.000	-
UPAS/LC	-	524.591.263.848
Khác	2.352.561.257	4.133.013.319
TỔNG CỘNG	17.113.159.195	528.724.277.167

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.678.915.975	34.118.454.233
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng phúc lợi:</i>		

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	34.118.454.233	56.358.084.805
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.674.266.002	312.441.993
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.113.804.260)	(22.537.872.565)
Số cuối kỳ	41.678.915.975	34.132.654.233

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ngắn hạn	6.229.400.968.491	5.804.027.377.038
Vay và nợ thuê tài chính	6.229.400.968.491	5.748.341.713.076
- Vay ngân hàng (i)	6.198.215.913.983	5.725.217.239.285
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (ii)	31.185.054.508	23.124.473.791
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23)	-	55.685.663.962
Dài hạn	56.369.448.180	43.737.539.871
Nợ thuê tài chính (ii)	56.369.448.180	43.737.539.871
TỔNG CỘNG	6.285.770.416.671	5.847.764.916.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vay ngắn hạn	5.804.027.377.038	9.230.406.868.663	(8.789.660.813.357)	(35.669.942.168)	20.297.478.315	6.229.400.968.491
Vay ngân hàng	5.725.217.239.285	9.230.406.868.663	(8.777.705.672.280)	-	20.297.478.315	6.198.215.913.983
Vay ngắn hạn - VND	3.735.879.352.837	5.734.339.255.549	(5.367.499.037.245)	-	-	4.102.719.571.141
Vay ngắn hạn - USD	1.989.337.886.448	3.496.067.613.114	(3.410.206.635.035)	-	20.297.478.315	2.095.496.342.842
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23.124.473.791	-	(11.955.141.077)	20.015.721.794	-	31.185.054.508
Trái phiếu chuyển đổi	55.685.663.962	-	-	(55.685.663.962)	-	-
Vay dài hạn	43.737.539.871	42.337.360.000	(9.689.729.897)	(20.015.721.794)	-	56.369.448.180
Nợ thuê tài chính	43.737.539.871	42.337.360.000	(9.689.729.897)	(20.015.721.794)	-	56.369.448.180
TỔNG CỘNG	5.847.764.916.909	9.272.744.228.663	(8.799.350.543.254)	(55.685.663.962)	20.297.478.315	6.285.770.416.671

(i) Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")				
Khoản vay 1	1.786.147.373.109	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	178.304.363.043	7.000.564	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")				
Khoản vay 1	1.252.030.059.373	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	813.623.385.803	32.014.234	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("Vietcombank")</i>				
Khoản vay 1	646.257.890.837	25.370.310	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, phương tiện vận tải, hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	340.915.392.786	-	Từ 4 đến 5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("VIB")</i>				
Khoản vay 1	448.270.820.196	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("TCB")</i>				
Khoản vay 1	260.111.937.415	10.540.811	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành ("TPB")</i>				
Khoản vay 1	197.198.765.744	7.755.734	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
<i>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")</i>				
Khoản vay 1	191.267.356.719	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("UOB")</i>				
Khoản vay 1	84.088.568.958	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
TỔNG CỘNG	6.198.215.913.983	82.681.653		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 3,4%/năm đến 6%/năm và bằng USD là từ 3,6%/năm đến 5,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam; Công ty TNHH Một Thành Viên cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 1 tháng 1 năm 2024			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	36.749.227.847	5.564.173.339	31.185.054.508	27.538.949.727	4.414.475.936	23.124.473.791	
Từ 1 - 5 năm	61.105.070.028	4.735.621.848	56.369.448.180	47.630.817.171	3.893.277.300	43.737.539.871	
TỔNG CỘNG	97.854.297.875	10.299.795.187	87.554.502.688	75.169.766.898	8.307.753.236	66.862.013.662	

23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Thời điểm phát hành (năm)	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá (VND)	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Cấu phần vốn (Thuyết minh số 24.1) (VND)	Cấu phần nợ (VND)
Ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	2014	3 năm	559.067	100.000	5	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu ("HĐĐMTP") với Công ty TNHH Posco Việt Nam ("Posco"), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Nhóm Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2024, Nhóm Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất – Phụ lục số 9 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2026. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.461.827.518.400	-	3.448.541.652.355
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	204.267.998.148	-	204.267.998.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(312.441.993)	-	(312.441.993)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.665.783.074.555</u>	<u>-</u>	<u>3.652.497.208.510</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.630.396.692.504	2.139.747.901	3.619.250.574.360
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	266.834.887.142	(78.023.697)	266.756.863.445
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	(28.674.266.002)	-	(28.674.266.002)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.868.557.313.644</u>	<u>2.061.724.204</u>	<u>3.857.333.171.803</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	1.756.335.350	-

24.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	114.691.510	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu gộp	10.091.999.633.644	8.733.776.614.232
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	9.882.982.508.271	8.577.040.917.452
Doanh thu bán phế liệu	156.905.042.566	143.145.377.677
Doanh thu bán hàng hóa	28.211.044.707	4.803.104.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.901.038.100	8.787.215.063
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.838.786.424)	(7.357.182.800)
Chiết khấu thương mại	(5.118.265.618)	(5.369.371.363)
Hàng bán bị trả lại	(1.664.009.899)	(1.895.775.813)
Giảm giá hàng bán	(56.510.907)	(92.035.624)
DOANH THU THUẦN	10.085.160.847.220	8.726.419.431.432
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	9.876.143.721.847	8.569.683.734.652
Doanh thu bán phế liệu	156.905.042.566	143.145.377.677
Doanh thu bán hàng hóa	28.211.044.707	4.803.104.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.901.038.100	8.787.215.063
Trong đó:		
Các bên khác	10.030.945.140.834	8.687.000.854.156
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	54.215.706.386	39.418.577.276

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi chênh lệch tỷ giá	100.604.350.575	86.338.302.097
Lãi trái phiếu	91.711.884.295	76.179.485.609
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	18.569.538.207	59.264.374.268
Khác	267.515.765	150.453.737
TỔNG CỘNG	211.153.288.842	221.932.615.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	8.845.529.617.067	7.915.586.362.163
Giá vốn phế liệu	122.120.492.358	119.343.067.804
Giá vốn hàng hóa đã bán	28.654.185.715	5.473.452.063
Giá vốn dịch vụ cung cấp	20.707.357.390	6.957.445.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	176.492.099.382	69.286.244.435
TỔNG CỘNG	<u>9.193.503.751.912</u>	<u>8.116.646.571.910</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	119.072.463.038	177.655.984.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.234.615.672	25.686.032.722
TỔNG CỘNG	<u>168.307.078.710</u>	<u>203.342.017.223</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí vận chuyển	450.350.725.397	250.576.318.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.240.428.596	44.946.581.504
Chi phí nhân viên	27.483.003.874	25.640.548.309
Chi phí quảng cáo	25.259.080.247	52.436.060.225
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.117.221.549	4.079.623.724
Khác	10.585.418.626	7.154.626.430
TỔNG CỘNG	<u>555.035.878.289</u>	<u>384.833.758.824</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nhân viên	23.764.895.238	23.996.899.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.042.585.239	10.437.256.288
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.839.152.374	4.292.668.591
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		
nợ phải thu khó đòi	669.333.784	(5.042.450.394)
Khác	4.742.006.131	2.166.698.418
TỔNG CỘNG	47.057.972.766	35.851.072.412

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu	8.501.245.752.711	7.113.500.209.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.955.367.084	547.495.241.526
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 11, 12, 13 và 15)	173.497.636.541	170.440.770.290
Chi phí nhân viên	182.013.155.289	164.438.094.403
Giá vốn hàng hóa	28.654.185.715	5.473.452.063
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
và nợ phải thu khó đòi	177.161.433.166	64.243.794.041
Khác	16.516.590.877	9.790.790.880
TỔNG CỘNG	9.826.044.121.383	8.075.382.352.473

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập khác	4.930.732.723	2.258.482.950
Thu nhập từ bán phế liệu	3.848.371.819	1.815.573.212
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	234.713.659	-
Khác	847.647.245	442.909.738
Chi phí khác	(2.347.673.840)	(98.044.641)
Tiền phạt thuế	(1.300.120.874)	(48.468)
Chi phí khấu hao tài sản cố định nhân rồi	(994.755.194)	-
Khác	(52.797.772)	(97.996.173)
LỢI NHUẬN KHÁC	2.583.058.883	2.160.438.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Công ty	Thuế suất thuế TNDN	Ưu đãi thuế TNDN
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An	20% lợi nhuận chịu thuế	Miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (là năm 2021) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN	102.644.359.758	16.188.895.034
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	230.924.853	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	102.875.284.611	16.188.895.034
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(34.639.634.788)	(10.617.828.099)
TỔNG CỘNG	68.235.649.823	5.571.066.935

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	334.992.513.268	209.839.065.083
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	66.998.502.654	41.967.813.017
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	2.338.854.250	974.738.905
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	230.924.853	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(136.752)	(25.769.197.373)
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(41.164.174)	(10.404.599.288)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.291.331.008)	-
Khác	-	(1.197.688.326)
Chi phí thuế TNDN	68.235.649.823	5.571.066.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

				VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
				<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	52.089.360.574	16.733.920.466	35.355.440.108	13.400.404.942	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.397.561.775	4.263.695.019	133.866.756	(1.008.490.078)	
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10.919.127)	833.752.949	(844.672.076)	(83.967.220)	
Chi phí phải trả	-	5.000.000	(5.000.000)	(1.690.119.545)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	56.476.003.222	21.836.368.434			
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			34.639.634.788	10.617.828.099	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty mẹ và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.241.464.248 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2024: 3.242.148.010 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh (*)	Có thể chuyển lỗ đến năm	VND			
		Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2024
2022	2027	153.397.891.046	(150.208.763.509)	-	3.189.127.537
2023	2028	16.559.876	-	-	16.559.876
2024	2029	35.776.835	-	-	35.776.835
TỔNG CỘNG		153.450.227.757	(150.208.763.509)	-	3.241.464.248

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	266.756.863.445	204.267.998.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(28.674.266.002)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	266.756.863.445	175.593.732.146
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	114.691.510	114.691.510
Ảnh hưởng suy giảm	2.552.818	2.552.818
Trái phiếu có thể chuyển đổi	2.552.818	2.552.818
Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân	117.244.328	117.244.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.326	1.531
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.275	1.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên Ban kiểm soát

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	2.349.188.199.166	1.198.797.122.590
	Bán hàng	54.215.706.386	39.418.577.276
Bà Lê Thị Phương Loan	Trả nợ vay	-	23.600.000.000
	Lãi vay	-	545.578.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Bán hàng	2.601.461.303	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	1.114.848.566.185	674.882.836.778

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	1.325.400.000	1.455.526.289
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.441.513.391	1.252.375.430
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.139.987.378	991.422.346
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.147.379.999	988.950.999
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.109.095.475	971.397.867
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	11.400.000	11.400.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		6.180.776.243	5.677.072.931

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát ("BKS"):

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	-	-
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	-	-
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
	17.597.741	4.745.893
Đô la Mỹ (USD)	111	128
Đô la Singapore (SGD)		

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024, Nhóm Công ty đã góp vốn đủ vào Đông Á Phú Mỹ với tổng số tiền là 100.000.000.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 5*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Võ Công Danh
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng


Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024